

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.148.062.892.799	934.501.980.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	30.690.469.852	21.363.629.685
1. Tiền	111		30.690.469.852	11.363.629.685
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.198.419.232	478.786.032.634
1. Phải thu khách hàng	131		493.296.849.189	399.649.597.430
2. Trả trước cho người bán	132		19.927.681.879	32.897.281.998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	79.363.988.977	74.629.254.019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28.390.100.813)	(28.390.100.813)
IV. Hàng tồn kho	140		538.013.092.980	423.278.525.981
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	538.013.092.980	423.278.525.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.160.910.735	11.073.791.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580.725.203	1.308.689.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.224.677.025	731.438.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10.355.508.507	9.033.664.434

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.640.864.742	533.851.465.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		417.647.038.521	419.899.674.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	292.152.456.643	306.487.141.527
- Nguyên giá	222		360.530.487.713	363.071.807.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.378.031.070)	(56.584.666.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	5.669.198.940	6.173.127.192
- Nguyên giá	225		10.120.565.166	10.120.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.451.366.226)	(3.947.437.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	66.741.688.708	66.757.304.746
- Nguyên giá	228		66.797.846.018	66.797.846.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56.157.310)	(40.541.272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	53.083.694.230	40.482.101.175
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108.795.019.815	103.795.019.815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.	109.319.500.000	109.319.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.524.480.185)	(5.524.480.185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.198.806.406	10.156.770.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.163.856.406	1.116.968.459
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.034.950.000	9.039.802.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.685.703.757.541	1.468.353.445.149

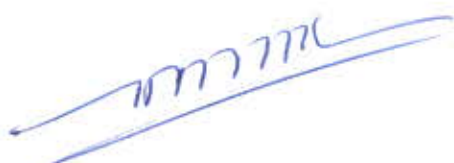
NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.120.379.225.327	930.055.096.504
I. Nợ ngắn hạn	310		1.043.060.717.843	839.321.108.380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	643.231.583.280	574.310.683.778
2. Phải trả người bán	312		344.898.526.478	205.417.791.302
3. Người mua trả tiền trước	313		13.108.613.508	26.207.686.231
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	2.930.556.455	7.369.905.104
5. Phải trả người lao động	315		8.363.990.439	12.226.406.428
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	25.280.121.289	10.310.761.371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.247.326.394	3.477.874.166
II. Nợ dài hạn	330		77.318.507.484	90.733.988.124
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	76.916.914.934	90.332.395.574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		401.592.550	401.592.550
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.324.532.214	538.298.348.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	565.324.532.214	538.298.348.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.000.139.589	8.170.687.361
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.000.139.589	8.170.687.361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.655.453.036	124.288.173.923
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.685.703.757.541	1.468.353.445.149

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		244.810,38	263.328,42
- Nhân dân tệ (NDT)		7.853,00	8.060,00
- Euro (EUR)		2.038,35	1.943,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	424.204.771.882	339.197.057.821	716.050.759.541	594.483.374.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	5.715.827.025	3.689.800.000	5.715.827.025	4.927.105.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19.	418.488.944.857	335.507.257.821	710.334.932.516	589.556.268.563
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20.	365.308.291.780	276.055.998.338	621.053.586.067	490.043.461.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.180.653.077	59.451.259.483	89.281.346.449	99.512.806.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	2.199.331.181	1.392.052.135	3.084.508.377	3.999.013.360
7. Chi phí tài chính	22	V.22.	14.239.666.879	25.704.369.833	26.922.378.357	46.659.991.953
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.651.502.644	19.668.469.182	24.985.713.260	38.859.788.280
8. Chi phí bán hàng	24		18.189.954.433	16.946.298.362	29.243.987.424	31.874.260.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.898.418.006	3.267.394.131	7.805.070.845	6.625.382.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.051.944.940	14.925.249.292	28.394.418.200	18.352.185.291
11. Thu nhập khác	31		178.093.051	503.891.002	348.629.338	2.928.905.932
12. Chi phí khác	32		235.053.408	284.562.223	708.844.043	953.822.382
13. Lợi nhuận khác	40		(56.960.357)	219.328.779	(360.214.705)	1.975.083.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.994.984.583	15.144.578.071	28.034.203.495	20.327.268.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	876.646.481	(90.193.856)	1.302.803.936	(470.153.031)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.118.338.102	15.234.771.927	26.731.399.559	20.797.421.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.24.	477	401	703	547

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Tổng giám đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	659.430.655.023	820.658.361.003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(621.792.241.103)	(455.181.998.887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.498.480.390)	(35.183.818.970)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.115.144.144)	(40.748.589.869)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.557.907.337.088	1.586.968.335.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.556.730.588.254)	(1.909.042.552.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.798.461.780)	(32.530.263.493)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.303.275.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7.222.048.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(5.000.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.568.545	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.930.658.455)	(100.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	805.965.039.483	667.314.211.177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(745.597.626.581)	(762.766.633.595)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.933.590.000)	(638.297.874)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(377.862.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.055.960.402	(96.090.720.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.326.840.167	(128.720.983.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.363.629.685	152.636.356.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.690.469.852	23.915.373.001

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 200

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2013	01/01/2013
1. TIỀN	30.690.469.852	11.363.629.685
a. Tiền mặt	3.519.920.885	562.258.081
b. Tiền gửi ngân hàng	27.170.548.967	10.801.371.604
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		10.000.000.000
Cộng	30.690.469.852	21.363.629.685

V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội	11.667.223	11.667.223
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	79.363.988.977	74.617.586.796
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	11.345.909.494	9.151.111.330
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	4.196.705.222	4.196.705.222
+ Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	7.913.011.944	7.104.238.544
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP ĐT địa ốc và khoáng sản Châu Á	21.241.000	14.470.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	53.435.870.900	52.609.431.900
+ Công ty CP Chế biến và Xuất Khẩu Thực Phẩm Sao Mai	1.041.000.000	
+ Đối tượng khác	160.250.417	291.629.800
Cộng	79.363.988.977	74.629.254.019

V.04. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		2.610.000
- Nguyên liệu, vật liệu	26.709.516.701	7.291.409.068
- Công cụ, dụng cụ	534.226.040	403.722.687
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.483.372.399	168.907.432.883
- Thành phẩm	159.816.772.481	137.330.470.699
- Hàng hóa	108.958.509.121	108.958.509.121
- Hàng gửi đi bán	2.510.696.238	384.371.523
Cộng giá gốc hàng tồn kho	538.013.092.980	423.278.525.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng30/06/201301/01/2013

91.385.928

91.385.928

6.019.841.682

4.697.997.609

4.244.280.897

4.244.280.897

10.355.508.507**9.033.664.434**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.088.653.536	265.936.424.951	4.882.129.959	1.402.045.839	2.762.553.506	363.071.807.791
Số tăng trong năm		70.000.000			366.777.000	436.777.000
- Mua trong năm		70.000.000			366.777.000	436.777.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		1.192.946.076	89.021.819	604.306.494	1.091.822.689	2.978.097.078
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.192.946.076	89.021.819	604.306.494	1.091.822.689	2.978.097.078
Số dư cuối năm	88.088.653.536	264.813.478.875	4.793.108.140	797.739.345	2.037.507.817	360.530.487.713
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.916.325.822	48.218.539.826	2.530.829.114	727.163.087	1.191.808.415	56.584.666.264
Số tăng trong năm	1.177.664.538	11.696.298.473	287.517.944	113.244.492	239.592.311	13.514.317.758
- Khấu hao trong năm	1.177.664.538	11.696.298.473	287.517.944	113.244.492	239.592.311	13.514.317.758
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		661.445.693	46.911.458	427.344.820	585.250.981	1.720.952.952
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		661.445.693	46.911.458	427.344.820	585.250.981	1.720.952.952
Số dư cuối năm	5.093.990.360	59.253.392.606	2.771.435.600	413.062.759	846.149.745	68.378.031.070
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.172.327.714	217.717.885.125	2.351.300.845	674.882.752	1.570.745.091	306.487.141.527
Tại ngày cuối năm	82.994.663.176	205.560.086.269	2.021.672.540	384.676.586	1.191.358.072	292.152.456.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

T. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			10.120.565.166			10.120.565.166
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			10.120.565.166			10.120.565.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			3.947.437.974			3.947.437.974
Số tăng trong năm			503.928.252			503.928.252
- Khấu hao trong năm			503.928.252			503.928.252
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			4.451.366.226			4.451.366.226
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			6.173.127.192			6.173.127.192
Tại ngày cuối năm			5.669.198.940			5.669.198.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.734.346.018		63.500.000		66.797.846.018	
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	66.734.346.018		63.500.000		66.797.846.018	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.249.602		5.291.670		40.541.272	
Số tăng trong năm	12.441.036		3.175.002		15.616.038	
- Khấu hao trong năm	12.441.036		3.175.002		15.616.038	
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	47.690.638		8.466.672		56.157.310	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.699.096.416		58.208.330		66.757.304.746	
Tại ngày cuối năm	66.686.655.380		55.033.328		66.741.688.708	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
- Xây dựng cơ bản dở dang:	53.052.194.232	40.450.601.177
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.730.006.490	25.730.006.490
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
+ Nhà máy đông lạnh	13.196.421.666	5.613.986.211
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	6.410.042.217	1.390.884.617
+ Đất khu tái định cư	7.170.860.222	7.170.860.222
- Mua sắm tài sản cố định	31.499.998	31.499.998
Cộng	53.083.694.230	40.482.101.175

V.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
Đầu tư và công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	109.319.500.000	109.319.500.000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.319.500.000	11.319.500.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty Cổ Phần Nhứt Hồng	5.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.524.480.185)	(5.524.480.185)
Cộng	108.795.019.815	103.795.019.815

V.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	2.163.856.406	1.100.812.529
- Chi phí trả trước dài hạn khác		16.155.930
Cộng	2.163.856.406	1.116.968.459

V.12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn	643.231.583.280	574.310.683.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Vay ngân hàng	643.231.583.280	574.310.683.778
Cộng	643.231.583.280	574.310.683.778

V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	2.953.097.164	11.310.659.252
- Thuế xuất, nhập khẩu	(6.621.000)	94.798.642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(356.964.979)	(4.278.538.522)
- Thuế thu nhập cá nhân	330.452.270	156.629.460
- Thuế tài nguyên	10.593.000	9.126.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		34.662.372
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.567.900
Cộng	2.930.556.455	7.369.905.104

V.14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	154.582.518	154.582.518
- Kinh phí công đoàn	262.932.280	174.806.280
- Bảo hiểm xã hội	323.823.735	139.276.000
- Bảo hiểm y tế	53.565.750	27.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.050.000	11.914.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.318.222.692	6.453.861.480
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.144.944.314	3.349.321.093
+ Cổ tức phải trả	658.300.000	1.060.050.000
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai Tỉnh An Giang	402.677.025	220.184.025
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	3.751.500	457.600
+ Phải trả khác	14.080.215.789	2.068.629.468
Cộng	25.280.121.289	10.310.761.371

V.15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	31.527.904.034	40.009.794.674
Nợ dài hạn	45.389.010.900	50.322.600.900
Cộng	76.916.914.934	90.332.395.574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL. 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho quý II kết thúc ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

V.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	5.684.612.005	7.635.964.465	7.635.964.465	127.303.298.055	545.928.638.990
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						36.589.044.556	36.589.044.556
Chia cổ tức						(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Trích lập các quỹ				534.722.896	534.722.896	(1.604.168.688)	(534.722.896)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			58.234.605				58.234.605
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác			(5.742.846.610)				(5.742.846.610)
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		8.170.687.361	8.170.687.361	124.288.173.923	538.298.348.645
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						26.731.399.559	26.731.399.559
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ				1.829.452.228	1.829.452.228	(5.488.356.684)	(1.829.452.228)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác						2.784.016.039	2.784.016.039
Giảm khác						(659.779.801)	(659.779.801)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	17.668.800.000		10.000.139.589	10.000.139.589	147.655.453.036	565.324.532.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

V.16. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		38.000.000.000

V.16. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.16. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.000.139.589	8.170.687.361
- Quỹ dự phòng tài chính	10.000.139.589	8.170.687.361
Cộng	20.000.279.178	16.341.374.722

V.17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	406.176.032.146	333.892.446.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.853.761.803	5.042.929.736
Doanh thu bất động sản đầu tư	7.174.977.933	261.681.818
Cộng	424.204.771.882	339.197.057.821

V.18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Giảm giá hàng bán		3.261.400.000
Hàng bán bị trả lại	5.715.827.025	428.400.000
Cộng	5.715.827.025	3.689.800.000

V.19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	406.176.032.146	330.631.046.267
Doanh thu thuần dịch vụ	10.853.761.803	5.042.929.736
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	1.459.150.908	(166.718.182)
Cộng	418.488.944.857	335.507.257.821

V.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	354.343.344.341	276.055.998.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.964.947.439	
Cộng	365.308.291.780	276.055.998.338

V.21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.568.545	204.080.579
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.048.762.636	764.369.177
- Lãi bán hàng trả chậm		150.287.975
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		273.314.404
Cộng	2.199.331.181	1.392.052.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
- Lãi tiền vay	12.651.502.644	19.668.469.182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.588.164.235	652.261.177
- Chi phí tài chính khác		5.383.639.474
Cộng	14.239.666.879	25.704.369.833

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	876.646.481	785.527.580
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(875.721.436)
Cộng	876.646.481	(90.193.856)

V.24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	18.118.338.102	15.234.771.927
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	477	401

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty liên kết
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty liên kết

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
---------------	-------------	--------------------	-------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

		Đơn vị tính: VND
Cty CPĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Bán cá thành phẩm
		191.942.009.700
		- Nhận ủy thác xuất khẩu
		775.000.000
		- Xây dựng
		12.502.500.000
		- Mua thức ăn cá
		28.817.630.830
Cty CPĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Bán sản phẩm phụ từ cá
		50.938.285.247
		- Nhận ủy thác xuất khẩu
		285.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Cty CPĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Phải thu tiền bán cá thành phẩm, dịch vụ ủy thác XK, tiền bán đất	132.199.461.270
		- Phải trả tiền xây dựng	44.486.879.000
Cty CPĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Phải thu tiền bán phụ phẩm, dịch vụ ủy thác XK	10.718.149.892
		- Phải thu tiền cho thuê đất	9.237.248.000
		- Phải thu tiền XD hạ tầng NM phụ phẩm	2.048.130.000
		- Phải thu tiền cho mượn	6.627.004.111
Công ty CPĐT TC và Truyền thông Quốc tế		- Phải thu tiền cho mượn	1.250.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		- Phải thu tiền cho mượn	4.011.372.222

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San

